

Số: **26** /2016/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày **17** tháng **10** năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Pháp lệnh phí và lệ phí ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí, lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 179/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02 tháng 01 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết số 64/2016/NQ-HĐND ngày 26 tháng 7 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của

Nghị quyết số 31/2014/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 24/2015/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, cụ thể như sau:

1. Thay thế Phụ lục 15 về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.
2. Thay thế Phụ lục 16 về lệ phí hộ tịch.
3. Thay thế Phụ lục 17 về lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân.

(Đính kèm các Phụ lục thay thế)

Điều 2. Giao Cục Thuế phối hợp Sở Tài chính và các sở, ngành có liên quan và các địa phương hướng dẫn thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2016.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tư pháp, Kho bạc Nhà nước tỉnh, Công an tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành tỉnh;
- Các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Email: phongkiemtravaban2012@gmail.com;
- Lưu: HC, TH. LKT. (63b)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Văn Chuyện



Phụ lục 15

Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

Quyết định số 26 /2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, cá nhân khai thác các loại khoáng sản quy định tại Khoản 3 Phụ lục này.

b) Các cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

3. Đối tượng chịu phí

Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là sỏi; cát vàng (cát xây tô); các loại cát khác (cát san lấp); đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình; đất sét, đất làm gạch, ngói.

4. Mức thu phí

a) Mức thu:

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Sỏi	m ³	6.000
2	Cát vàng (cát xây tô)	m ³	5.000
3	Các loại cát khác (cát san lấp)	m ³	4.000
4	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	2.000
5	Sét làm gạch, ngói	m ³	2.000

b) Mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tặn thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng quy định tại Điểm a Khoản này.

5. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu lệ phí: thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách tỉnh hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại nơi có các hoạt động khai thác khoáng sản theo Luật bảo vệ môi trường và Luật ngân sách nhà nước, theo các nội dung sau đây:

- Phòng ngừa và hạn chế các tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản;

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra;

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

c) Các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải khai và nộp phí bảo vệ môi trường với cơ quan Thuế quản lý trực tiếp cùng nơi kê khai nộp thuế tài nguyên theo quy định Điều 3 Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản./.



Phụ lục 16
Lệ phí hộ tịch

theo Quyết định số 26 /2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí hộ tịch trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết các công việc về hộ tịch theo quy định của pháp luật.

b) Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền được tổ chức thu lệ phí hộ tịch đối với đối tượng nêu trên gồm: Ủy ban nhân dân cấp xã và Ủy ban nhân dân cấp huyện.

3. Đơn vị thu lệ phí

Ủy ban nhân dân cấp xã và Phòng Tư pháp cấp huyện khi thực hiện hoặc tham mưu Ủy ban nhân dân cùng cấp thực hiện việc đăng ký hộ tịch có trách nhiệm thu lệ phí theo đúng quy định của Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Mức thu lệ phí

a) Mức thu áp dụng đối với đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp xã:

- Khai sinh: 5.000 đồng;
- Khai tử: 5.000 đồng;
- Kết hôn: 20.000 đồng;
- Nhận cha, mẹ, con: 10.000 đồng;
- Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 2.000 đồng/1 bản sao;
- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người chưa đủ 14 tuổi; bổ sung hộ tịch: 10.000 đồng;
- Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân: 10.000 đồng;
- Ghi vào Sổ hộ tịch việc thay đổi hộ tịch của cá nhân theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền: 5.000 đồng;
- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 5.000 đồng.

b) Mức thu áp dụng đối với việc đăng ký hộ tịch tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:

- Khai sinh: 75.000 đồng;

- Khai tử: 75.000 đồng;
- Kết hôn: 1.500.000 đồng;
- Giám hộ: 75.000 đồng;
- Nhận cha, mẹ, con: 1.500.000 đồng;
- Cấp bản sao trích lục hộ tịch: 8.000 đồng/1 bản sao;
- Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người từ đủ 14 tuổi trở lên, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc: 28.000 đồng;
- Ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan thẩm quyền của nước ngoài: 75.000 đồng;
- Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác: 75.000 đồng.

5. Các trường hợp được miễn lệ phí

- a) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo và người khuyết tật.
- b) Miễn lệ phí hộ tịch về đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt nam cư trú ở trong nước.

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

- a) Chứng từ thu lệ phí: thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.
- b) Lệ phí hộ tịch là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, đơn vị thu lệ phí được trích lại 80% trên tổng số tiền thu được hàng năm để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định; số còn lại 20% nộp vào ngân sách nhà nước.
- c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.



Phụ lục 17

Lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân

*Quyết định số 26 /2016/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2016
của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)*

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

2. Đối tượng áp dụng

a) Người đăng ký cư trú khi được cơ quan công an đăng ký cư trú phải nộp lệ phí đăng ký cư trú.

b) Công dân Việt Nam khi được cơ quan công an cấp chứng minh nhân dân phải nộp lệ phí chứng minh nhân dân.

3. Đơn vị thu lệ phí

Các cơ quan Công an có chức năng, nhiệm vụ tiếp nhận hồ sơ đăng ký cư trú và cấp giấy chứng minh nhân dân theo quy định của Luật cư trú hoặc theo chỉ đạo, phân cấp của Công an tỉnh.

4. Mức thu lệ phí

a) Mức thu lệ phí đăng ký cư trú:

- Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng:

+ Đăng ký cấp lần đầu, cấp lại, đổi sổ hộ khẩu cá nhân; cấp lại, đổi sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú: 20.000 đồng/lần cấp;

+ Cấp đổi sổ hộ khẩu cá nhân, gia đình; sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà: 10.000 đồng/lần cấp;

+ Điều chỉnh những thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú): 8.000 đồng/lần đính chính.

- Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác: mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng nêu trên.

b) Mức thu lệ phí chứng minh nhân dân:

- Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng: Cấp lại, đổi: 9.000 đồng/lần cấp (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân);

- Đối với thu lệ phí tại các khu vực khác: Mức thu áp dụng bằng 50% mức thu quy định tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng (không bao gồm tiền ảnh của người được cấp chứng minh nhân dân).

5. Đối tượng không thu và các trường hợp được miễn

a) Đối tượng không thu:

- Bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ;
- Thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh;
- Bà mẹ Việt Nam anh hùng;
- Hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo.

b) Các trường hợp được miễn:

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú khi đăng ký cấp lần đầu đối với cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú;
- Miễn thu lệ phí cấp giấy chứng minh nhân dân khi công dân cấp chứng minh nhân dân lần đầu, cấp đổi chứng minh nhân dân do Nhà nước thay đổi địa giới hành chính.

6. Chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng

a) Chứng từ thu lệ phí: thực hiện theo Thông tư số 153/2012/TT-BTC ngày 17 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.

b) Lệ phí đăng ký cư trú và chứng minh nhân dân là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước. Đơn vị thu lệ phí được trích lại theo tỷ lệ phần trăm (%) trên tổng số tiền lệ phí thu được để trang trải chi phí cho việc thu lệ phí theo quy định, cụ thể như sau:

- Đối với thu lệ phí tại các phường thuộc thành phố Sóc Trăng: được trích để lại 50%; số còn lại 50% nộp vào ngân sách nhà nước;
- Đối với thu lệ phí tại các địa bàn còn lại được trích để lại toàn bộ 100%.

c) Đơn vị thu phí có nhiệm vụ tổ chức thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí theo quy định tại Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 hướng dẫn các quy định của pháp luật về phí, lệ phí và các quy định của pháp luật có liên quan./.